

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp bộ ke (1 bộ 4 cái)					
SB.84231	- Cửa sổ	bộ		31.467		31.467
SB.84232	- Cửa đi	bộ		33.434		33.434
SB.84241	Lắp ổ khóa chìm 2 tay nắm	bộ		64.900		64.900
SB.84251	Lắp chốt dọc chìm trong cửa	bộ		29.500		29.500
SB.84261	Lắp móc gió	bộ		1.967		1.967

**Ghi chú:** Chi phí vật liệu ke, khoá, chốt hãm ... và vật liệu khác phục vụ lắp đặt được tính riêng.

### **SB.85000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG**

*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần sửa chữa, bọc lại lớp bảo ôn theo yêu cầu kỹ thuật.

### **SB.85110 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG**

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85111	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m <sup>2</sup>	62.622	72.706		135.328

### **SB.85120 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH**

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh					
	Độ dày lớp bông thủy tinh					
SB.85121	- 25mm	m <sup>2</sup>	38.569	108.021		146.590
SB.85122	- 50mm	m <sup>2</sup>	60.353	147.490		207.843

SB.85200 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)					
SB.85211	- Đường kính ống 15mm	10m	110.105	170.340		280.445
SB.85212	- Đường kính ống 20mm	10m	118.453	191.113		309.566
SB.85213	- Đường kính ống 25mm	10m	127.868	203.577		331.445
SB.85214	- Đường kính ống 32mm	10m	141.081	218.119		359.200
SB.85215	- Đường kính ống 40mm	10m	155.084	238.892		393.976
SB.85216	- Đường kính ống 50mm	10m	174.992	253.433		428.425
SB.85217	- Đường kính ống 69mm	10m	210.532	282.516		493.048
SB.85218	- Đường kính ống 80mm	10m	229.386	299.134		528.520
SB.85219	- Đường kính ống 100mm	10m	265.991	321.985		587.976
SB.85220	- Đường kính ống 125mm	10m	312.050	346.912		658.962
SB.85221	- Đường kính ống 150mm	10m	358.095	355.222		713.317
SB.85222	- Đường kính ống 200mm	10m	450.174	375.995		826.169
SB.85223	- Đường kính ống 250mm	10m	542.252	384.304		926.556
SB.85224	- Đường kính ống 300mm	10m	634.356	407.155		1.041.511
SB.85225	- Đường kính ống 350mm	10m	726.434	421.696		1.148.130
SB.85226	- Đường kính ống 400mm	10m	818.524	446.624		1.265.148
SB.85227	- Đường kính ống 450mm	10m	910.617	490.248		1.400.865
SB.85228	- Đường kính ống 500mm	10m	1.003.748	511.021		1.514.769
SB.85229	- Đường kính ống 600mm	10m	1.187.930	604.500		1.792.430
SB.85230	- Đường kính ống 700mm	10m	1.372.112	656.433		2.028.545
SB.85231	- Đường kính ống 800mm	10m	1.556.281	681.361		2.237.642
SB.85232	- Đường kính ống 900mm	10m	1.740.463	718.753		2.459.216
SB.85233	- Đường kính ống 1000mm	10m	1.924.620	818.464		2.743.084

SB.85300 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)					
SB.85311	- Đường kính ống 15mm	10m	132.131	203.577		335.708
SB.85312	- Đường kính ống 20mm	10m	142.612	228.505		371.117
SB.85313	- Đường kính ống 25mm	10m	152.026	243.046		395.072
SB.85314	- Đường kính ống 32mm	10m	166.319	261.742		428.061
SB.85315	- Đường kính ống 40mm	10m	183.519	286.670		470.189
SB.85316	- Đường kính ống 50mm	10m	203.414	303.289		506.703
SB.85317	- Đường kính ống 69mm	10m	244.308	338.603		582.911
SB.85318	- Đường kính ống 80mm	10m	265.282	359.376		624.658
SB.85319	- Đường kính ống 100mm	10m	306.151	386.382		692.533

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85320	- Đường kính ống 125mm	10m	357.539	417.541		775.080
SB.85321	- Đường kính ống 150mm	10m	407.834	425.851		833.685
SB.85322	- Đường kính ống 200mm	10m	510.585	450.778		961.363
SB.85323	- Đường kính ống 250mm	10m	613.348	473.629		1.086.977
SB.85324	- Đường kính ống 300mm	10m	716.072	488.170		1.204.242
SB.85325	- Đường kính ống 350mm	10m	818.809	506.866		1.325.675
SB.85326	- Đường kính ống 400mm	10m	920.519	535.949		1.456.468
SB.85327	- Đường kính ống 450mm	10m	1.023.243	589.959		1.613.202
SB.85328	- Đường kính ống 500mm	10m	1.124.940	614.887		1.739.827
SB.85329	- Đường kính ống 600mm	10m	1.329.348	727.062		2.056.410
SB.85330	- Đường kính ống 700mm	10m	1.534.835	768.608		2.303.443
SB.85331	- Đường kính ống 800mm	10m	1.739.269	810.155		2.549.424
SB.85332	- Đường kính ống 900mm	10m	1.943.703	849.624		2.793.327
SB.85333	- Đường kính ống 1000mm	10m	2.148.123	1.121.753		3.269.876

SB.85400 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)					
SB.85411	- Đường kính ống 15mm	10m	242.673	238.892		481.565
SB.85412	- Đường kính ống 20mm	10m	257.430	267.974		525.404
SB.85413	- Đường kính ống 25mm	10m	271.133	282.516		553.649
SB.85414	- Đường kính ống 32mm	10m	290.704	305.366		596.070
SB.85415	- Đường kính ống 40mm	10m	314.313	334.449		648.762
SB.85416	- Đường kính ống 50mm	10m	342.735	359.376		702.111
SB.85417	- Đường kính ống 69mm	10m	400.683	386.382		787.065
SB.85418	- Đường kính ống 80mm	10m	429.118	417.541		846.659
SB.85419	- Đường kính ống 100mm	10m	487.066	448.701		935.767
SB.85420	- Đường kính ống 125mm	10m	558.681	486.093		1.044.774
SB.85421	- Đường kính ống 150mm	10m	630.307	498.557		1.128.864
SB.85422	- Đường kính ống 200mm	10m	773.548	527.639		1.301.187
SB.85423	- Đường kính ống 250mm	10m	915.748	552.567		1.468.315
SB.85424	- Đường kính ống 300mm	10m	1.058.989	569.186		1.628.175
SB.85425	- Đường kính ống 350mm	10m	1.203.307	589.959		1.793.266
SB.85426	- Đường kính ống 400mm	10m	1.346.561	627.351		1.973.912
SB.85427	- Đường kính ống 450mm	10m	1.489.789	687.593		2.177.382
SB.85428	- Đường kính ống 500mm	10m	1.633.055	716.675		2.349.730
SB.85429	- Đường kính ống 600mm	10m	1.920.614	845.469		2.766.083
SB.85430	- Đường kính ống 700mm	10m	2.206.043	918.175		3.124.218
SB.85431	- Đường kính ống 800mm	10m	2.492.536	953.490		3.446.026
SB.85432	- Đường kính ống 900mm	10m	2.780.109	1.138.371		3.918.480
SB.85433	- Đường kính ống 1000mm	10m	3.066.602	1.312.866		4.379.468

SB.85500 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)					
SB.85511	- Đường kính ống 15mm	10m	662.428	288.747		951.175
SB.85512	- Đường kính ống 20mm	10m	686.765	324.062		1.010.827
SB.85513	- Đường kính ống 25mm	10m	712.168	344.835		1.057.003
SB.85514	- Đường kính ống 32mm	10m	745.633	369.763		1.115.396
SB.85515	- Đường kính ống 40mm	10m	786.269	407.155		1.193.424
SB.85516	- Đường kính ống 50mm	10m	833.890	430.005		1.263.895
SB.85517	- Đường kính ống 69mm	10m	933.408	479.861		1.413.269
SB.85518	- Đường kính ống 80mm	10m	982.095	506.866		1.488.961
SB.85519	- Đường kính ống 100mm	10m	1.080.521	546.335		1.626.856
SB.85520	- Đường kính ống 125mm	10m	1.203.310	592.036		1.795.346
SB.85521	- Đường kính ống 150mm	10m	1.326.112	604.500		1.930.612
SB.85522	- Đường kính ống 200mm	10m	1.571.677	639.815		2.211.492
SB.85523	- Đường kính ống 250mm	10m	1.817.254	670.974		2.488.228
SB.85524	- Đường kính ống 300mm	10m	2.062.833	693.825		2.756.658
SB.85525	- Đường kính ống 350mm	10m	2.309.450	716.675		3.026.125
SB.85526	- Đường kính ống 400mm	10m	2.555.041	760.299		3.315.340
SB.85527	- Đường kính ống 450mm	10m	2.800.606	835.083		3.635.689
SB.85528	- Đường kính ống 500mm	10m	3.046.183	870.397		3.916.580
SB.85529	- Đường kính ống 600mm	10m	3.538.393	1.028.273		4.566.666
SB.85530	- Đường kính ống 700mm	10m	4.027.343	1.115.521		5.142.864
SB.85531	- Đường kính ống 800mm	10m	4.520.691	1.159.145		5.679.836
SB.85532	- Đường kính ống 900mm	10m	5.011.833	1.381.418		6.393.251
SB.85533	- Đường kính ống 1000mm	10m	5.504.068	1.593.304		7.097.372

SB.85600 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XỐP

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp					
SB.85611	- Đường kính ống 6,4mm	10m	115.189	103.866		219.055
SB.85612	- Đường kính ống 9,5mm	10m	170.981	103.866		274.847
SB.85613	- Đường kính ống 12,7mm	10m	212.070	124.639		336.709
SB.85614	- Đường kính ống 15,9mm	10m	261.309	124.639		385.948
SB.85615	- Đường kính ống 19,1mm	10m	287.391	132.948		420.339
SB.85616	- Đường kính ống 22,2mm	10m	319.170	139.180		458.350
SB.85617	- Đường kính ống 25,4mm	10m	340.245	149.567		489.812

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85618	- Đường kính ống 28,6mm	10m	355.297	153.722		509.019
SB.85619	- Đường kính ống 31,8mm	10m	364.818	155.799		520.617
SB.85620	- Đường kính ống 34,9mm	10m	421.328	157.876		579.204
SB.85621	- Đường kính ống 38,1mm	10m	452.264	164.108		616.372
SB.85622	- Đường kính ống 41,3mm	10m	470.322	166.186		636.508
SB.85623	- Đường kính ống 54,0mm	10m	637.341	182.804		820.145
SB.85624	- Đường kính ống 66,7mm	10m	718.178	195.268		913.446

### **SB.90000 CÔNG TÁC BỐC XÉP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, CẤU KIỆN, PHÉ THẢI**

#### *Hướng dẫn sử dụng:*

- Trong đơn giá các công tác sửa chữa đã tính với cự ly vận chuyển vật liệu, phế thải trong phạm vi quy định. Nếu cự ly vận chuyển ngoài phạm vi quy định thì được bổ sung đơn giá vận chuyển tiếp theo quy định trong bảng đơn giá.

- Các phế thải sau khi phá hoặc tháo dỡ trong đơn giá đã tính với cự ly vận chuyển trong phạm vi quy định và đã được xếp gọn. Nếu phải đưa các phế thải ra ngoài phạm vi quy định này thì căn cứ vào khối lượng phế thải cần vận chuyển và mức chi phí tính cho công tác bốc xếp, vận chuyển trong bảng đơn giá để tính toán bổ sung chi phí đơn giá.

- Trường hợp các phế thải sau khi phá dỡ được vận chuyển bằng máng hoặc ống vận chuyển thì các chi phí cho công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ máng, ống vận chuyển được tính riêng tùy theo yêu cầu và điều kiện cụ thể của công tác vận chuyển.

- Đơn giá dự toán bóc xếp các loại vật liệu, cấu kiện xây dựng và phế thải bằng thủ công được sử dụng trong trường hợp bóc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng thủ công trong phạm vi nội bộ công trình ( $\leq 300m$ ) tùy theo đặc điểm của công trình.

### **SB.91000 BỐC XÉP VẬT LIỆU RỜI, PHÉ THẢI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG**

#### *Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bóc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, đổ vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 công

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.91111	<b>Bóc xếp</b> - Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m <sup>3</sup>		28.956		28.956
SB.91211	- Đất các loại	m <sup>3</sup>		35.250		35.250
SB.91311	- Sỏi, đá dăm các loại	m <sup>3</sup>		49.638		49.638
SB.91411	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m <sup>3</sup>		68.342		68.342

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.91511	- Vận chuyển phế thải các loại <b>Vận chuyển bằng thủ công</b> Cự ly vận chuyển 10m khởi điểm	m <sup>3</sup>		48.559		48.559
SB.91121	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m <sup>3</sup>		15.467		15.467
SB.91221	- Đất các loại	m <sup>3</sup>		18.165		18.165
SB.91321	- Sỏi, đá dăm các loại	m <sup>3</sup>		15.467		15.467
SB.91421	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miếng	m <sup>3</sup>		18.165		18.165
SB.91521	- Vận chuyển phế thải các loại Cự ly vận chuyển 10m tiếp theo	m <sup>3</sup>		30.574		30.574
SB.91122	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m <sup>3</sup>		1.619		1.619
SB.91222	- Đất các loại	m <sup>3</sup>		2.158		2.158
SB.91322	- Sỏi, đá dăm các loại	m <sup>3</sup>		1.798		1.798
SB.91422	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miếng	m <sup>3</sup>		2.158		2.158
SB.91522	- Vận chuyển phế thải các loại	m <sup>3</sup>		3.237		3.237

**SB.92000-SB.93000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU KHÁC, CẤU KIỆN BẰNG THỦ CÔNG**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, xếp vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.92111	<b>Bốc xếp</b> - Xi măng bao	tấn		53.775		53.775
SB.92211	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		134.526		134.526
SB.92311	- Gạch ốp, lát các loại	100m <sup>2</sup>		80.752		80.752
SB.92411	- Đá ốp lát các loại	100m <sup>2</sup>		86.687		86.687
SB.92511	- Sắt thép các loại	tấn		113.844		113.844
SB.92611	- Gỗ các loại	m <sup>3</sup>		47.660		47.660
SB.92711	- Tre, cây chống	100cây		252.327		252.327
SB.92811	- Ngõi các loại	1000v		157.187		157.187

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<b>Vận chuyển bằng thủ công</b>					
	Cự ly vận chuyển 10m khởi điểm					
SB.92121	- Xi măng bao	tấn		15.467		15.467
SB.92221	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		15.467		15.467
SB.92321	- Gạch ốp, lát các loại	100m <sup>2</sup>		7.913		7.913
SB.92421	- Đá ốp lát các loại	100m <sup>2</sup>		7.913		7.913
SB.92521	- Sắt thép các loại	tấn		16.726		16.726
SB.92621	- Gỗ các loại	m <sup>3</sup>		10.431		10.431
SB.92721	- Tre, cây chống	100cây		12.949		12.949
SB.92821	- Ngói các loại	1000v		18.704		18.704
	Cự ly vận chuyển 10m tiếp theo					
SB.92122	- Xi măng bao	tấn		1.619		1.619
SB.92222	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		1.619		1.619
SB.92322	- Gạch ốp, lát các loại	100m <sup>2</sup>		899		899
SB.92422	- Đá ốp lát các loại	100m <sup>2</sup>		899		899
SB.92522	- Sắt thép các loại	tấn		1.798		1.798
SB.92622	- Gỗ các loại	m <sup>3</sup>		1.259		1.259
SB.92722	- Tre, cây chống	100cây		1.439		1.439
SB.92822	- Ngói các loại	1000v		2.158		2.158
	<b>Bốc xếp</b>					
SB.93111	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 50kg	tấn		54.854		54.854
SB.93211	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 100kg	tấn		61.148		61.148
SB.93311	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 200kg	tấn		67.803		67.803
	<b>Vận chuyển bằng thủ công</b>					
	Cự ly vận chuyển 10m khởi điểm					
SB.93121	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 50kg	tấn		24.459		24.459
SB.93221	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 100kg	tấn		25.718		25.718
SB.93321	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 200kg	tấn		26.977		26.977
	Cự ly vận chuyển 10m tiếp theo					
SB.93122	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 50kg	tấn		3.057		3.057

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.93222	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 100kg	tấn		3.237		3.237
SB.93322	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 200kg	tấn		3.417		3.417

**Ghi chú:**

- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề.

- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc ≤ 7<sup>0</sup>, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lổm chổm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá điều chỉnh theo bảng hệ số sau:

STT	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc ≤ 10 <sup>0</sup>	1,20
2	Đường độ dốc ≤ 15 <sup>0</sup>	1,35
3	Đường độ dốc ≤ 20 <sup>0</sup>	1,70
4	Đường độ dốc ≤ 25 <sup>0</sup>	2,00
5	Đường độ dốc ≤ 30 <sup>0</sup>	2,50
6	Đường gồ ghề, lổm chổm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

**SB.94000 VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI BẰNG Ô TÔ**

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m					
SB.94111	- Bửng ô tô 0,5 tấn	m <sup>3</sup>				
SB.94211	- Bửng ô tô 2,5 tấn	m <sup>3</sup>			26.421	26.421
SB.94311	- Bửng ô tô 5 tấn	m <sup>3</sup>			22.983	22.983
SB.94411	- Bửng ô tô 7 tấn	m <sup>3</sup>			20.921	20.921
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m					
SB.94511	- Bửng ô tô 0,5 tấn	m <sup>3</sup>				
SB.94611	- Bửng ô tô 2,5 tấn	m <sup>3</sup>			15.542	15.542
SB.94711	- Bửng ô tô 5 tấn	m <sup>3</sup>			11.492	11.492
SB.94811	- Bửng ô tô 7 tấn	m <sup>3</sup>			8.368	8.368

**Ghi chú:** Công tác SB.94111 và SB.94511 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Ô tô 0,5T

**CHƯƠNG III**  
**CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ**

**SE.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ**

**SE.11100 ĐÀO BỎ MẶT ĐƯỜNG NHỰA**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào bỏ mặt đường bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.11111	Đào bỏ mặt đường nhựa - Chiều dày ≤ 10cm	m <sup>2</sup>		17.985		17.985
SE.11112	- Chiều dày > 10cm	m <sup>2</sup>		39.567		39.567

**SE.11200 CẮT MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dầu. Tiến hành cắt bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt mặt đường bê tông asphalt					
SE.11211	- Chiều dày lớp cắt ≤ 5cm	100m	194.718	375.739	87.394	657.851
SE.11212	- Chiều dày lớp cắt ≤ 6cm	100m	233.662	426.976	99.311	759.949
SE.11213	- Chiều dày lớp cắt ≤ 7cm	100m	272.605	491.022	115.201	878.828

**SE.11310 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ 4X6 CHÈN ĐÁ DẪM LỚP HAO MÒN BẰNG ĐÁ MẶT, THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào mặt đường cũ, san phẳng đáy, đầm nén, cắt vuông cạnh, rải đá 4x6, rải vật liệu chèn, tưới nước, đầm nén, rải lớp hao mòn, bóc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm lớp hao mòn bằng đá mặt, thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11311	- 10cm	10m <sup>2</sup>	473.535	491.670	144.937	1.110.142
SE.11312	- 12cm	10m <sup>2</sup>	556.692	503.470	162.542	1.222.704
SE.11313	- 14cm	10m <sup>2</sup>	637.865	521.170	193.120	1.352.155
SE.11314	- 15cm	10m <sup>2</sup>	678.690	532.970	200.533	1.412.193

**SE.11320 VÁ MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NÓNG HẠT MỊN**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường bê tông nhựa cũ, san phẳng đáy, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11321	- 4cm	10m <sup>2</sup>	1.258.106	243.376	105.344	1.606.826
SE.11322	- 5cm	10m <sup>2</sup>	1.446.691	266.860	111.196	1.824.747
SE.11323	- 6cm	10m <sup>2</sup>	1.679.439	281.804	124.701	2.085.944
SE.11324	- 7cm	10m <sup>2</sup>	1.954.824	301.018	142.709	2.398.551

**Ghi chú:** Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa

**SE.11330 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NGUỘI**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa nguội, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nguội Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11331	- 4cm	10m <sup>2</sup>	1.138.770	249.781	107.144	1.495.695
SE.11332	- 5cm	10m <sup>2</sup>	1.304.963	281.804	111.196	1.697.963
SE.11333	- 6cm	10m <sup>2</sup>	1.514.121	294.613	122.900	1.931.634
SE.11334	- 7cm	10m <sup>2</sup>	1.758.960	318.097	139.108	2.216.165

**Ghi chú:** Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa

**SE.11340 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ TRỘN NHỰA PHA DẦU**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải đá trộn nhựa pha dầu, đầm nén, rải cát vàng, đầm nén hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bóc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng đá trộn nhựa pha dầu Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11341	- 4cm	10m <sup>2</sup>	1.093.802	222.028	92.742	1.408.572
SE.11342	- 5cm	10m <sup>2</sup>	1.250.901	249.781	96.794	1.597.476
SE.11343	- 6cm	10m <sup>2</sup>	1.445.388	262.590	106.698	1.814.676
SE.11344	- 7cm	10m <sup>2</sup>	1.675.718	281.804	124.706	2.082.228

**Ghi chú:** Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa.

SE.11350 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ DẪM NHỰA

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, rải đá, tưới nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11351	- 4cm	10m <sup>2</sup>	1.113.592	234.837	122.086	1.470.515
SE.11352	- 5cm	10m <sup>2</sup>	1.154.462	264.725	134.059	1.553.246
SE.11353	- 6cm	10m <sup>2</sup>	1.202.795	277.534	152.065	1.632.394
SE.11354	- 7cm	10m <sup>2</sup>	1.258.405	298.883	181.054	1.738.342

**Ghi chú:** Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa.

SE.11400 TƯỚI NHỰA LÓT HOẶC NHỰA DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG

*Thành phần công việc:*

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, nấu nhựa và tưới nhựa bằng nhựa pha dầu hay nhũ tương nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11410 TIÊU CHUẨN NHỰA 1,1 KG/M<sup>2</sup>

Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn nhựa 1,1kg/m <sup>2</sup> Nhựa pha dầu					
SE.11411	- Thủ công	10m <sup>2</sup>	166.107	47.200		213.307
SE.11412	- Cơ giới	10m <sup>2</sup>	166.107	15.733	15.537	197.377
	Nhũ tương nhựa					
SE.11413	- Thủ công	10m <sup>2</sup>	209.705	37.367		247.072
SE.11414	- Cơ giới	10m <sup>2</sup>	209.705	5.900	15.537	231.142

**Ghi chú:** Công tác SE.11411 Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa.

SE.11420 - TIÊU CHUẨN NHỰA 0,5KG/M<sup>2</sup>

Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m <sup>2</sup>					
	Nhựa pha dầu					
SE.11421	- Thủ công	10m <sup>2</sup>	92.074	29.500		121.574
SE.11422	- Cơ giới	10m <sup>2</sup>	92.074	9.243	9.156	110.473
	Nhũ tương nhựa					
SE.11423	- Thủ công	10m <sup>2</sup>	95.321	33.827		129.148
SE.11424	- Cơ giới	10m <sup>2</sup>	95.321	3.933	9.156	108.410

**Ghi chú:** Công tác SE.11421 Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa.

SE.11500 LÁNG NHỰA TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

*Thành phần công việc:*

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, rải đá kê cả đá bảo dưỡng sau khi láng, nấu nhựa, tưới nhựa, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11510 LÁNG NHỰA MỘT LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng một lớp nhựa trên mặt đường cũ					
	Láng nhựa một lớp nhựa 0,7kg/m <sup>2</sup>					
SE.11511	- Tưới bằng thủ công	10m <sup>2</sup>	151.874	23.600	17.073	192.547
SE.11512	- Tưới bằng máy	10m <sup>2</sup>	151.874	15.733	30.315	197.922
	Láng nhựa một lớp nhựa 0,9kg/m <sup>2</sup>					
SE.11513	- Tưới bằng thủ công	10m <sup>2</sup>	192.884	27.534	17.073	237.491
SE.11514	- Tưới bằng máy	10m <sup>2</sup>	192.884	19.667	34.553	247.104
	Láng nhựa một lớp nhựa 1,1kg/m <sup>2</sup>					
SE.11515	- Tưới bằng thủ công	10m <sup>2</sup>	240.362	39.334	17.073	296.769
SE.11516	- Tưới bằng máy	10m <sup>2</sup>	240.362	23.600	38.260	302.222
	Láng nhựa một lớp nhựa 1,5kg/m <sup>2</sup>					
SE.11517	- Tưới bằng thủ công	10m <sup>2</sup>	336.325	53.100	17.073	406.498
SE.11518	- Tưới bằng máy	10m <sup>2</sup>	336.325	31.860	43.557	411.742

**Ghi chú:** Công tác SE.11511, SE.11513, SE.11515, SE.11517 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa.

SE.11520 - LÁNG NHỰA HAI LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng 2 lớp nhựa trên mặt đường cũ					
	Láng nhựa hai lớp 2,5kg/m <sup>2</sup>					
SE.11521	- Tưới bằng thủ công	10m <sup>2</sup>	568.358	74.734	23.229	666.321
SE.11522	- Tưới bằng máy	10m <sup>2</sup>	568.358	44.840	56.019	669.217
	Láng nhựa hai lớp 3kg/m <sup>2</sup>					
SE.11523	- Tưới bằng thủ công	10m <sup>2</sup>	668.629	90.467	23.229	782.325
SE.11524	- Tưới bằng máy	10m <sup>2</sup>	668.629	54.280	61.063	783.972

**Ghi chú:** Công tác SE.11521, SE.11523 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa.

SE.11600 LẤP HỐ SỤP, HỐ SINH LÚN CAO SU

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào bỏ lớp vật liệu cũ ra khỏi phạm vi mặt đường, lấp vật liệu xuống hố, chèn, rải vật liệu chèn, tưới nước bằng xe nước, đầm chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lấp hố súp, hố sinh lún cao					
SE.11611	- Bằng cát	m <sup>3</sup>	341.600	110.134	11.491	463.225
SE.11612	- Bằng đất cấp phối tự nhiên	m <sup>3</sup>	126.000	167.168	11.491	304.659
SE.11613	- Bằng đá 0 ÷ 4cm	m <sup>3</sup>	309.965	186.835	11.491	508.291

SE.11700 - SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4X6, ĐẤT CHỌN LỌC

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, sửa nền, sửa móng đường yếu theo thiết kế, san, đổ vật liệu vào nền, móng đường thành từng lớp, tưới nước, san đầm chặt theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11710 - SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4X6

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sửa nền, móng đường bằng cát, đá xô bò, đá dăm 4x6					
	Sửa nền, móng đường bằng cát					
SE.11711	- Thủ công	m <sup>3</sup>	387.900	131.768		519.668
SE.11712	- Thủ công kết hợp máy	m <sup>3</sup>	387.900	37.367	43.799	469.066

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.11713	Sửa nền, móng đường bằng đá xô bồ	m <sup>3</sup>	310.200	125.868		436.068
SE.11714	- Thủ công	m <sup>3</sup>	310.200	62.934	56.523	429.657
SE.11715	Sửa nền, móng đường bằng đá dăm 4x6	m <sup>3</sup>	366.960	196.668		563.628
SE.11716	- Thủ công	m <sup>3</sup>	366.960	59.000	102.197	528.157
	- Thủ công kết hợp máy					

SE.11720 - SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CHỌN LỌC (ĐẤT ĐÃ CÓ SẴN)

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.11721	Sửa nền, móng đường bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn)					
	Thi công bằng thủ công					
SE.11721	- Độ chặt yêu cầu k = 0,85	m <sup>3</sup>		171.101		171.101
SE.11722	- Độ chặt yêu cầu k = 0,90	m <sup>3</sup>		194.701		194.701
SE.11723	- Độ chặt yêu cầu k = 0,95	m <sup>3</sup>		232.068		232.068
SE.11724	Thi công bằng thủ công kết hợp máy					
SE.11724	- Độ chặt yêu cầu k = 0,85	m <sup>3</sup>		68.834	61.318	130.152
SE.11725	- Độ chặt yêu cầu k = 0,90	m <sup>3</sup>		78.667	70.078	148.745
SE.11726	- Độ chặt yêu cầu k = 0,95	m <sup>3</sup>		133.734	78.837	212.571

SE.11800 BỔ SUNG NẤP RÃNH BÊ TÔNG, NẤP HỐ GA

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo nắp tấm bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, thay thế tấm mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.11811	Bổ sung nắp rãnh bê tông, nắp hố ga					
SE.11811	- Nắp rãnh bê tông	cái	80.269	19.783		100.052
SE.11812	- Nắp hố ga	cái	81.795	30.574		112.369

**SE.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ**  
**SE.21100 SỬA CHỮA LAN CAN CẦU BẰNG BÊ TÔNG**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục, phá bỏ phần lan can bị hỏng, đổ bê tông, lắp đặt lan can thay thế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21110	Sửa chữa lan can cầu bằng bê tông	m	61.035	51.134		112.169

**SE.21200 THAY THẾ ỐNG THOÁT NƯỚC MẶT CẦU**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, tháo bỏ ống thoát nước bị hư hỏng, đo, lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chính dán ống. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế ống thoát nước mặt cầu					
SE.21210	- Đường kính ống 60mm	m	26.130	118.001		144.131
SE.21220	- Đường kính ống 100mm	m	77.837	119.967		197.804
SE.21230	- Đường kính ống 150mm	m	152.618	121.934		274.552

**SE.21300 SƠN CẦU SẮT, SƠN 1 LỚP SƠN CHỐNG GỈ, 2 LỚP SƠN MÀU**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm sạch bề mặt, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 nước sơn màu, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21310	Sơn cầu sắt, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 lớp sơn màu	m <sup>2</sup>	27.628	12.809		40.437

SE.21400 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ

SE.21410 MÀI, VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH TRÊN CẠN

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, mài phẳng, bo tròn các cạnh, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21411	Mài, vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh trên cạn	m <sup>2</sup>	6.125	136.419	22.152	164.696

SE.21420 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG TRÊN CẠN

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi vào bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông trên cạn					
	Vải sợi cacbon					
SE.21421	- Lớp đầu	m <sup>2</sup>	10.521	74.934		85.455
SE.21422	- Lớp tiếp theo	m <sup>2</sup>	10.521	71.945		82.466
	Vải sợi thủy tinh					
SE.21423	- Lớp đầu	m <sup>2</sup>	31.815	74.934		106.749
SE.21424	- Lớp tiếp theo	m <sup>2</sup>	31.815	71.945		103.760

**Ghi chú:** Vật liệu vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.

SE.21430 VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI THỦY TINH DƯỚI NƯỚC

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21431	Vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi thủy tinh dưới nước	m <sup>2</sup>	1.645	138.600		140.245

**Ghi chú:** Đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

SE.21440 DÁN VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG DƯỚI NƯỚC, DÁN 1 LỚP  
Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải vợi và bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21441	Dán vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông dưới nước, dán 1 lớp	m <sup>2</sup>	34.158	287.518		321.676

**Ghi chú:** Vật liệu vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán; Đơn giá chưa bao gồm chi phí máy

### SE.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.31110 TẨY XÓA VẠCH SƠN ĐÈO NHIỆT BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tẩy xóa vạch sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn phế thải xúc lên ô tô, vệ sinh quét dọn sạch sẽ mặt đường bằng thủ công, vận chuyển phế thải đổ đúng vị trí cho phép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31110	Tẩy xóa vạch sơn đèo nhiệt bằng máy	m <sup>2</sup>	13	3.540	12.266	15.819

**Ghi chú:** Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy xóa vạch sơn 13HP.

SE.31200 SƠN KẼ ĐƯỜNG BẰNG SƠN ĐÈO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

**Ghi chú:** Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn đèo nhiệt nói trên.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang					
SE.31210	- Chiều dày lớp sơn 1mm	m <sup>2</sup>	75.910	20.746	42.219	138.875
SE.31220	- Chiều dày lớp sơn 1,5mm	m <sup>2</sup>	96.951	23.452	49.189	169.592
SE.31230	- Chiều dày lớp sơn 2mm	m <sup>2</sup>	121.757	25.932	55.883	203.572

#### SE.31300 SƠN DẢI PHÂN CÁCH, DÁN MÀNG PHẢN QUANG ĐẦU DẢI PHÂN CÁCH

*Thành phần công việc:*

Vệ sinh dải phân cách. Sơn trắng đỏ 3 nước theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đối với sơn giải phân cách); Cạo dũa, chà láng phần diện tích cần dán, cắt màng phản quang dán vào đầu dải phân cách (đối với dán màng phản quang). Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31310	Sơn mới dải phân cách	m <sup>2</sup>	36.209	46.967		83.176
SE.31320	Sơn lại dải phân cách	m <sup>2</sup>	30.046	55.507		85.553
SE.31330	Dán màng phản quang đầu dải phân cách	m <sup>2</sup>	361.000	85.395		446.395

#### SE.31400 SƠN BIỂN BÁO VÀ CỘT BIỂN BÁO BẰNG THÉP

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn biển báo, cột biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn biển báo, cột biển báo bằng thép					
SE.31410	- 2 nước	m <sup>2</sup>	12.449	22.851		35.300
SE.31420	- 3 nước	m <sup>2</sup>	17.117	33.237		50.354

SE.31500 SƠN CỌC H, CỘT KM BÊ TÔNG

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn cọc H, cột Km bằng thủ công đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn cọc H, cột Km bằng bằng bê tông					
	<i>Số lượng</i>					
SE.31510	- Cọc H	m <sup>2</sup>	61.633	54.010		115.643
SE.31520	- Cột Km	m <sup>2</sup>	61.633	87.247		148.880

SE.31600 SƠN CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ BÊ TÔNG

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rửa sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31610	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí bê tông	m <sup>2</sup>	55.339	41.546		96.885

SE.31700 SƠN VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, giám sát an toàn, đánh ri, sơn 3 lớp (1 lớp chống ri, 2 lớp sơn màu) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường; kiểm tra an toàn, đóng nguồn điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31710	Sơn vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	m <sup>2</sup>	54.496	89.325		143.821

SE.32110 NẮN SỬA CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dựng lại cột, trụ bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.32111	Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí	cọc, cột		8.992		8.992

**SE.32120 NẮN SỬA CỘT KM**

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, dựng lại cột bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.32121	Nắn sửa cột km	cột		17.985		17.985

**SE.32130 NẮN CHỈNH, TU SỬA CỘT BIÊN BÁO**

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, dựng nắn lại cột bị nghiêng, biên bị móp méo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh bề mặt biển báo sáng sủa, rõ ràng, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.32131	Nắn chỉnh, tu sửa cột biển báo	cột		32.373		32.373

**SE.33100 THAY THẾ CỘT BIÊN BÁO**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, đào hố móng, tháo dỡ cột biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng cột biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33110	Thay thế cột biển báo	cột	319.860	181.646		501.506

**SE.33200 THAY THẾ BIÊN BÁO**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33210	Thay thế biển báo	cái	666.179	17.985		684.164

#### SE.33300 THAY THẾ CỌC TIÊU, CỌC MLG, H, CỘT THỦY CHÍ

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào bỏ cọc bị hư hỏng, đào hố móng, dựng cọc mới, lấp đất móng cọc, căn chỉnh, trộn vữa bê tông, đổ móng cọc, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33310	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	cọc, cột	150.220	86.534		236.754

#### SE.33400 THAY THẾ TẤM CHỐNG CHÓI

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, tháo dỡ tấm chống chói hư hỏng; lắp đặt các tấm chống chói mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33410	Thay thế tấm chống chói	tấm	454.938	9.833		464.771

#### SE.33500 THAY THẾ TRỤ DẸO

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ dèo bị hư hỏng; lắp đặt các trụ dèo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33510	Thay thế trụ dèo	trụ	123.012	7.867		130.879

#### SE.33600 THAY THẾ MẮT PHẢN QUANG

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ mắt phản quang hư hỏng, lắp đặt mắt phản quang mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33610	Thay thế mắt phản quang	cái	603.000	3.933		606.933

**SE.33700 THAY THẾ VIÊN PHẢN QUANG**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh hiện trường, tháo viên phản quang cũ, lấy dầu, vận hành lò nấu keo, trải keo, gắn viên phản quang đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp công trường. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33710	Thay thế viên phản quang Mặt bê tông nhựa	viên	44.876	10.817	2.950	58.643
SE.33720	Mặt bê tông xi măng	viên	35.237	11.407	2.950	49.594

**SE.33800 THAY THẾ TRỤ, CỘT BÊ TÔNG DÀI PHÂN CÁCH**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ, cột cũ cần thay thế, lắp đặt trụ, cột mới, nắn chỉnh lại các tấm sóng, lắp đặt lại tấm sóng, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33810	Thay thế trụ, cột bê tông dài phân cách	cái	137.046	295.002		432.048

**SE.33900 THAY THẾ ỐNG THÉP D50, TẤM SÓNG DÀI PHÂN CÁCH**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ ống thép, tấm sóng cũ cần thay thế, nắn chỉnh lại tấm sóng liền kề, lắp đặt ống thép, tấm sóng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, sơn lại ống thép d50, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m (1 tấm)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33910	Thay thế ống thép D50	m (tấm)	67.798	39.334		107.132
SE.33920	Thay thế tấm tôn lượn sóng	m (tấm)	595.879	295.002		890.881

**SE.35100 THAY MODULE ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo dây kết nối đến thiết bị, tháo dỡ module cần thay thế, lắp đặt module mới, đấu nối dây kết nối đến thiết bị, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, cắt điện, giám sát an toàn, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 modul

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35110	Thay module đèn tín hiệu giao thông - Bằng thủ công	modul	975.000	165.201		1.140.201
SE.35120	- Bằng xe nâng	modul	975.000	165.201	270.089	1.410.290

**SE.35200 THAY DÂY LÊN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, tháo đầu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, rút dây lên đèn cần thay thế, đo cắt dây lên đèn mới, luồn dây lên đèn mới, đấu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, đấu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35210	Thay dây lên đèn tín hiệu giao thông - Bằng thủ công	1m	34.476	6.883		41.359
SE.35220	- Bằng xe nâng	1m	34.476	5.507	18.006	57.989

**SE.35300 THAY THỂ TỬ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cấp nguồn, tháo đầu cấp điều khiển, tháo dỡ tử điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt tử điều khiển tín hiệu giao thông mới, lắp đặt đầu cấp nguồn, lắp đặt đầu cấp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, giám sát an toàn, cảnh giới và báo hiệu khu vực làm việc, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tử

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35310	Thay thế tử điều khiển đèn tín hiệu giao thông	tử	6.000.000	359.522		6.359.522

**SE.35400 THAY THỂ VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt vỏ tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, tháo dỡ, lắp đặt thiết bị trong tủ điều khiển, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 vỏ tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35410	Thay thế vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	Vỏ tủ	409.091	275.215		684.306

**SE.35500 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, cảnh giới và báo hiệu khu vực, tháo bu lông chân cột, hạ cột xuống đất, chuyển cột mới vào sát vị trí móng cột, dựng cột vào vị trí lắp đặt, căn chỉnh cột cho thẳng, cố định cột, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

**SE.35510 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35510	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông bằng thủ công	cột	2.500.000	247.802		2.747.802

**SE.35520 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT KHÔNG CÓ CÀN VƯỜN DỪNG CẢN TRỤC Ô TÔ**

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35520	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột không có càn vườn dừng cản trực ô tô	cột	2.000.000	346.136	473.975	2.820.111

SE.35530 THAY CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT CÓ CÀN VƯỜN DỪNG CÀN TRỰC Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột có càn vườn dừng càn trực ô tô					
SE.35531	Chiều dài càn vườn ≤5m	cột	2.500.000	387.436	1.238.689	4.126.125
SE.35532	Chiều dài càn vườn >5m	cột	2.500.000	481.837	1.238.689	4.220.526

SE.35600 THAY THỂ CÁP NGẦM ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, làm sạch hai đầu ống luồn cáp, tháo kết nối đầu cáp, tháo dỡ cáp ngầm cũ, đo, cắt cáp mới, kéo, rải cáp mới, đấu nối đầu cáp, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35620	Thay thế cáp ngầm đèn tín hiệu giao thông	km	50.250.000	1.081.674	36.460	51.368.134

## CÔNG TÁC SỬA CHỮA ĐƯỜNG SẮT

### SE.40000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT BẰNG THỦ CÔNG

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, bốc dỡ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m;
- Đặt đường, giạt nâng đường các đợt;
- Thu hồi vật liệu vận chuyển về ga.

### SE.41000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M

#### SE.41100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT GỖ

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.41111	Đặt đường sắt khổ 1m, tà vẹt gỗ Tà vẹt gỗ đệm sắt Ray P43-33 Tà vẹt gỗ không đệm sắt	100m	123.628.568	14.032.566		137.661.134
SE.41121	- Ray P33-30	100m	79.429.773	11.169.692		90.599.465
SE.41122	- Ray P26-25-24	100m	68.378.994	10.580.465		78.959.459

#### SE.41200 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT SẮT

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.41211	Tà vẹt sắt Ray P26-25-24	100m	67.965.336	8.027.149		75.992.485

#### SE.41300 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.41311	Tà vẹt bê tông - Ray P43	100m	104.857.680	26.619.819		131.477.499
SE.41312	- Ray P38	100m	97.913.130	26.363.633		124.276.763

**SE.42000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M**

SE.42100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M, TÀ VỆT GỖ ĐỆM SẮT

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.42111	Đặt đường sắt khổ rộng 1,435m, tà vẹt gỗ đệm sắt Ray P43-33	100m	130.334.129	18.195.582		148.529.711

**SE.43000 ĐẶT ĐƯỜNG LÔNG**

SE.43100 ĐẶT ĐƯỜNG LÔNG, TÀ VỆT GỖ ĐỆM SẮT

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.43111	Đặt đường lông, tà vẹt gỗ đệm sắt Ray P43-33	100m	122.736.731	23.084.457		145.821.188

**SE.44000 SỬA CHỮA CÁC PHỤ KIỆN ĐƯỜNG SẮT**

SE.44100 LẮP THANH GIẪNG CỤ LY CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M

*Thành phần công việc:*

- Lắp thanh giằng cự ly đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Vận chuyển thanh giằng và phụ kiện trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đồng/1km đường sắt có thanh giằng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.44110	Lắp thanh giằng Loại 5 thanh giằng cho 1 cầu ray	1km	14.000.000	6.810.267		20.810.267
SE.44120	Lắp thanh giằng Loại 3 thanh giằng cho 1 cầu ray	1km	8.400.000	4.077.621		12.477.621

## SE.44200 LẮP THIẾT BỊ PHÒNG XÔ CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M

Đơn vị tính: đồng/1km có phòng xô

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp thiết bị phòng xô					
SE.44210	Dốc ≤5% 2 chiều	1km	32.800.000	6.383.291		39.183.291
SE.44220	Dốc >5% 1 chiều	1km	49.600.000	10.226.075		59.826.075
SE.44230	Tàu hãm trước ga 1 chiều	1km	24.800.000	5.102.363		29.902.363
SE.44240	Phòng xô cho 1 bộ ghi	1km	810.000	256.186		1.066.186

## SE.44300 LẮP GIÁ RAY DỰ PHÒNG

Đơn vị tính: đồng/1km đường các loại

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.44310	Lắp giá ray dự phòng	1km	5.232.728	256.186		5.488.914

## SE.44400 ĐẶT CÁC LOẠI GHI

*Thành phần công việc:*

Đặt hoàn chỉnh 1 bộ ghi và phụ kiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

## SE.44410 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,00M. RAY P43, P38

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đặt ghi đường sắt khổ 1,00m					
SE.44411	Tg1/10 dài 21,414m	1 bộ	24.399.476	15.584.624		39.984.100
SE.44412	Tg1/10 dài 24,00m	1 bộ	22.172.810	15.584.624		37.757.434
SE.44413	Tg1/9 dài 22,312m	1 bộ	21.423.889	15.584.624		37.008.513

SE.44420 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M

SE.44430 ĐẶT GHI ĐƯỜNG LỒNG RAY P43, P38

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.44421	Đặt ghi đường sắt khổ 1,435m Ray P43 Tg1/10 dài 34,41m	1 bộ	30.866.414	16.758.808		47.625.222
SE.44431	Đặt ghi đường lồng ray P43-38 Tg1/10 dài 24,552m	1 bộ	25.305.178	20.857.778		46.162.956
SE.44432	Tg1/9 dài 24,552m	1 bộ	25.643.459	20.857.778		46.501.237

**PHỤ BẢN: SỐ LƯỢNG - CHIỀU DÀI TÀ VỆT CHO CÁC LOẠI GHI**

Số thứ tự	Số lượng và chiều dài tà vẹt (m)	LOẠI GHI					
		A. ĐƯỜNG 1,00M					B. ĐƯỜNG 1,435M
		Ghi P43 Tg 1/10 dài 24,414m	Ghi P43 Tg 1/10 dài 21,006m	Ghi P43 Tg 1/9 dài 22,312m	Ghi P38 Tg1/10 dài 24,414m	Ghi P43 Tg 1/9 dài 24,414m	Ghi P43 Tg1/10 dài 31,414m
1	2,00	5	5	5	5	5	-
2	2,10	9	11	9	9	9	-
3	2,30	12	8	6	12	6	-
4	2,50	5	5	6	5	6	-
5	2,60	-	-	-	-	-	12
6	2,70	5	6	6	5	6	-
7	2,75	-	-	-	-	-	8
8	2,90	4	3	4	4	4	10
9	3,05	-	-	-	-	-	5
10	3,10	3	3	3	3	3	-
11	3,20	-	-	-	-	-	5
12	3,30	3	3	4	3	4	-
13	3,35	-	-	-	-	-	3
14	3,50	5	3	4	5	4	4
15	3,60	-	2	-	-	-	-
16	3,65	-	2	2	-	2	3
17	3,70	3	-	-	3	-	-
18	3,80	-	-	-	-	-	3
19	3,90	3	-	-	3	-	-
20	3,95	-	-	-	-	-	5
21	4,10	-	-	-	-	-	3
22	4,14	-	-	-	-	-	-
23	4,25	-	-	-	-	-	2
24	4,40	-	-	-	-	-	3
25	4,41	-	-	-	-	-	-
26	4,55	-	-	-	-	-	3
27	4,59	-	-	-	-	-	-
28	4,70	-	-	-	-	-	3
29	4,83	-	-	-	-	-	3
<b>Tổng số tà vẹt:</b>		<b>57</b>	<b>51</b>	<b>19</b>	<b>37</b>	<b>19</b>	<b>75</b>

**SE.45000 - LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT***Thành phần công việc:*

Xúc đá, xăm chèn đá, làm băng kết theo yêu cầu kỹ thuật.

**SE.45100 - LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI ĐƯỜNG**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.45111	Làm nền đá ba lát đường Tà vệt gỗ đường 1,00m	1m <sup>3</sup>	319.700	192.735		512.435
SE.45112	Tà vệt gỗ đường 1,435m	1m <sup>3</sup>	319.700	198.635		518.335
SE.45121	Tà vệt sắt	1m <sup>3</sup>	319.700	216.335		536.035
SE.45131	Tà vệt bê tông	1m <sup>3</sup>	319.700	202.568		522.268

**SE.45200 - LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI GHI**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.45210	Làm nền đá ba lát ghi Ghi đường 1,00m	1m <sup>3</sup>	319.700	216.335		536.035
SE.45220	Ghi đường 1,435m	1m <sup>3</sup>	319.700	236.002		555.702

**SE.46000 - SỬA CHỮA HỆ THỐNG THÔNG TIN, TÍN HIỆU****SE.46100 - TRỒNG CỘT MỐC, BIỂN BÁO CÁC LOẠI BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Sơn kẻ chữ, trồng, chèn vữa chân cột ngay thẳng đúng vị trí, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.46110	Trồng cột mốc, biển báo các loại bằng thủ công	cái	179.705	59.000		238.705

**SE.46200 - LẮP DỰNG CỘT THÔNG TIN, TÍN HIỆU, CỘT ĐÁNH DẤU BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị đưa cột vào vị trí dựng cột, điều chỉnh cột, kê chèn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cột trong phạm vi 1000m.

- Nếu lắp dựng cột ở nơi lầy lội, đồi núi, ao hồ, thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.

- Nếu vận chuyển cột > 1000m thì cứ 500m vận chuyển tiếp theo đơn giá nhân công được cộng thêm 0,79 công/cột cho các đơn giá lắp đặt tương ứng.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.46211	Lắp dựng cột thông tin, tín hiệu bằng thủ công Cột thông tin, tín hiệu (6m-9,5m)	1 cột	591.644	1.498.610		2.090.254
SE.46221	Cột đánh dấu bằng thủ công Cột đánh dấu 1,2m	1 cột	252.500	186.835		439.335

**CHƯƠNG IV**  
**CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ**

**SF.10000 BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG TRONG ĐÔ THỊ**

**SF.11100 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào, bốc xúc vận chuyển đất sụt ra khỏi phạm vi sụt lở trong phạm vi quy định, vệ sinh, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

**SF.11110 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11111	Đào hót đất, đá sụt bằng thủ công					
	- Đào hót đất	m <sup>3</sup>		80.932		80.932
SF.11112	- Đào hót đá	m <sup>3</sup>		152.871		152.871

**SF.11120 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11121	Đào hót đất, đá sụt bằng máy					
	- Đào hót đất	100m <sup>3</sup>		1.329.077	806.372	2.135.449
SF.11122	- Đào hót đá	100m <sup>3</sup>		2.278.674	1.317.834	3.596.508

**SF.11210 BẠT ĐẤT LỀ ĐƯỜNG, DẪY CỎ LỀ ĐƯỜNG**

*Thành phần công việc:*

Bạt đất lề, hoàn thiện lề đường đúng yêu cầu kỹ thuật, dẫn cỏ lề, dẫn đến tận gốc đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển đất hay cỏ bằng thủ công trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11211	Bạt lề đường, dẫn cỏ lề đường					
	Bạt lề đường	10m <sup>2</sup>		43.164		43.164
SF.11212	Dẫn cỏ lề đường	10m <sup>2</sup>		37.768		37.768

**SF.11310 ĐẤP PHỤ NỀN, LỀ ĐƯỜNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dây cò, cuốc sửa khuôn, san đất, đầm chặt từng lớp theo quy định, vỡ mái ta luy. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11311	Đấp phụ nền, lề đường	m <sup>3</sup>	128.250	279.269	14.600	422.119

**SF.11410 BỔ SUNG ĐÁ MÁI TA LUY***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, chêm chèn đá vào các vị trí cần thiết, chít mạch vữa (nếu có), hoàn trả mặt bằng. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11411	Bổ sung đá mái ta luy Không chít mạch	m <sup>3</sup>	290.580	206.501		497.081
SF.11412	Có chít mạch	m <sup>3</sup>	355.022	275.335		630.357

**SF.11510 THAY THẾ TẤM BÊ TÔNG (40X40)CM MÁI TALUY***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bóc bỏ tấm bê tông bị hỏng, vận chuyển đến nơi quy định, vệ sinh hiện trường thi công, thay thế tấm bê tông mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11511	Thay thế tấm bê tông (40x40)cm mái taluy	tấm	15.526	16.913		32.439

**SF.12110 BẢO DƯỠNG KHE CO DẪN MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MẮNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo dưỡng khe co dẫn mặt đường bê tông xi măng					
SF.12111	Chiều dày mặt đường 20cm	m	40.020	47.200	20.240	107.460
SF.12112	Chiều dày mặt đường 25cm	m	49.590	62.934	30.359	142.883

**SF.12120 BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG NỨT NHỎ**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo dưỡng mặt đường bê tông xi măng nứt nhỏ					
SF.12121	Chiều dày mặt đường 20cm	m	9.570	72.767		82.337
SF.12122	Chiều dày mặt đường 25cm	m	11.310	98.334		109.644

**SF.20000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ**

**SF.21110 VỆ SINH MỐ CẦU**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phát quang cây cỏ xung quanh mố cầu, vệ sinh sạch sẽ mố cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21111	Vệ sinh mố cầu	m <sup>2</sup>		64.745		64.745

**SF.21120 VỆ SINH TRỤ CẦU**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt giá treo, sản công tác, vệ sinh sạch sẽ trụ cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21121	Vệ sinh trụ cầu	m <sup>2</sup>		77.335		77.335

#### SF.21130 VỆ SINH KHE CO GIÃN CAO SU

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, dọn sạch vật cứng, vệ sinh sạch sẽ khe co giãn, bắt siết bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21131	Vệ sinh khe co giãn cao su	m		8.992		8.992

#### SF.21140 VỆ SINH HAI ĐẦU DẦM CÁC NHỊP CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, vệ sinh sạch sẽ 2 đầu dầm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21141	Vệ sinh hai đầu dầm các nhịp của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	m <sup>2</sup>		15.733		15.733

#### SF.21150 VỆ SINH NÚT LIÊN KẾT DẦM - GIÀN CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các nút liên kết dầm - giàn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21151	Vệ sinh nút liên kết dầm - giàn của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	m <sup>2</sup>		7.867		7.867

#### SF.21160 VỆ SINH LAN CAN CẦU BẰNG THÉP MẠ KẼM

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh lan can cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21161	Vệ sinh lan can cầu bằng thép mạ kẽm	100m	2.750	77.335		80.085

#### SF.21210 BẢO DƯỠNG KHE CO DẪN THÉP

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo ri tại mỗi hàn bị bong bật, hàn lại theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21211	Bảo dưỡng khe co dẫn thép	m	25.673	72.586	30.065	128.324

#### SF.21220 - SIẾT GIẰNG GIÓ, BU LÔNG CẦU THÉP

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo bằng sắt phục vụ thi công. Siết lại giằng gió, bu lông kê cả chỉnh cầu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21221	Siết giằng gió và các kết cấu tương tự bị lỏng	bộ		236.972		236.972
SF.21222	Siết lại bu lông các bộ phận sắt cầu	bộ		4.270		4.270

**SF.21230 BÔI MỠ GỐI CẦU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm vệ sinh lau chùi gối cầu, bôi mỡ gối cầu đúng theo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21231	Bôi mỡ gối cầu					
	Gối kê	cái	10.920	53.954		64.874
SF.21232	Gối dàn, gối treo	cái	54.600	89.924		144.524

**SF.30000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ****SF.31100 VỆ SINH MẶT BIÊN BÁO PHẢN QUANG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31110	Vệ sinh mặt biển báo phản quang	m <sup>2</sup>		7.194		7.194

**SF.31200 VỆ SINH DẢI PHÂN CÁCH, TƯỜNG PHÒNG HỘ TÔN LỢN SÓNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31210	Vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng	100m	3.300	142.080		145.380

**SF.31300 VỆ SINH, BẮT XIẾT BU LÔNG TẮM CHỐNG CHÓI***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ tấm chống chói, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31310	Vệ sinh, bắt xiết bu lông tấm chống chói	tấm		5.395		5.395

#### SF.31400 VỆ SINH MẮT PHẢN QUANG

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các mắt phản quang, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100 mắt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31410	Vệ sinh mắt phản quang	100 mắt		39.567		39.567

#### SF.31500 NẮN SỬA, VỆ SINH TRỤ ĐÈO

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, nắn chỉnh, vệ sinh sạch sẽ trụ đèn, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31510	Nắn sửa, vệ sinh trụ đèn	trụ		7.194		7.194

#### SF.31600 VỆ SINH TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo thiết bị trong tủ điều khiển, vệ sinh các thiết bị trong tủ điều khiển, lắp thiết bị trong tủ điều khiển, đóng điện, kiểm tra hoạt động của tủ, vệ sinh dọn dẹp hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31610	Vệ sinh tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông					
SF.31610	Vỏ tủ	tủ		11.800		11.800
SF.31620	Trong tủ	tủ		90.467		90.467

SF.31700 VỆ SINH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh đèn tín hiệu, lau rửa kính đèn, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vệ sinh đèn tín hiệu giao thông					
SF.31710	Bằng thủ công	đèn		11.330		11.330
SF.31720	Bằng xe nâng	đèn		22.841	41.156	63.997

SF.31800 CĂN CHỈNH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG (DO BẢO, LỐC XOÁY LÀM XOAY ĐÈN)

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, ngắt nguồn điện, chỉnh đèn cho phù hợp với tầm quan sát người tham gia giao thông, đóng nguồn điện. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Căn chỉnh đèn tín hiệu giao thông (do bảo, lốc xoáy làm xoay đèn)					
SF.31810	Bằng thủ công (chiều cao $\leq 3m$ )	đèn		41.300		41.300
SF.31820	Bằng xe nâng (chiều cao $> 3m$ )	đèn		45.234	141.475	186.709

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU**  
**ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**  
**TỈNH ĐỒNG NAI**

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Bàn chải sắt	cái	5.000
2	Bản đệm	cái	60.000
3	Băng cuộn bảo ôn	cuộn	13.273
4	Băng dính giấy bạc	cuộn	13.636
5	Băng vải thủy tinh	cuộn	12.000
6	Bao tải	m2	5.000
7	Bê tông nhựa nguội	tấn	959.091
8	Bê tông nhựa nóng	tấn	986.364
9	Biển báo	cái	666.179
10	Bông khoáng dày 40mm	m3	1.064.815
11	Bông khoáng	m3	1.064.815
12	Bông thủy tinh 25mm	m3	803.000
13	Bột bả	kg	6.750
14	Bột đá	kg	2.000
15	Bột màu	kg	100.000
16	BU lông + rông đen	cái	5.000
17	Bu lông M12	cái	80.000
18	Bu lông M18x26	bộ	10.000
19	Bu lông M20x30	bộ	10.000
20	Bu lông M20x80	cái	12.000
21	Bu lông	bộ	8.000
22	Cáp ngầm	km	50.000.000
23	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m3	380.000
24	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3	380.000
25	Cát nền	m3	280.000
26	Cát vàng	kg	310
27	Cát vàng	m3	380.000
28	Chổi cáp	cái	5.000
29	Cóc + bu lông cóc	cái	5.000
30	Cọc tiêu, cọc MLG, H, cọc thủy chí	bộ	120.000
31	Cồn 90 độ	lít	25.000
32	Cồn rửa	kg	25.000
33	Cột bê tông	cột	250.000
34	Cột biển báo	cái	270.000
35	Cột đèn tín hiệu giao thông có cần vươn	cột	2.500.000
36	Cột đèn tín hiệu giao thông không cần vươn	cột	2.000.000
37	Cột đèn tín hiệu giao thông	cột	2.500.000
38	Cột mốc, biển đảo	cái	169.453
39	Củ đùn	kg	500

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
40	Đá ≤4cm	m <sup>3</sup>	235.000
41	Đá 0,5x1	m <sup>3</sup>	335.000
42	Đá 1x2	m <sup>3</sup>	335.000
43	Đá 2x4	m <sup>3</sup>	300.000
44	Đá 4x6	m <sup>3</sup>	278.000
45	Đá 6x8	m <sup>3</sup>	278.000
46	Đá cẩm thạch ≤0,16m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	950.000
47	Đá cẩm thạch ≤0,25m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	950.000
48	Đá cẩm thạch < 0,5m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	950.000
49	Đá cắt	viên	27.272
50	Đá chẻ 10x10x20cm	viên	4.500
51	Đá chẻ 15x20x25cm	viên	7.500
52	Đá chẻ 20x20x25cm	viên	9.300
53	Đá dăm chèn	m <sup>3</sup>	300.000
54	Đá hoa cương ≤0,16m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	950.000
55	Đá hoa cương ≤0,25m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	950.000
56	Đá hoa cương < 0,5m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	950.000
57	Đá hộc	m <sup>3</sup>	220.000
58	Đá mài	viên	13.200
59	Đá mặt 0,015-1 hoặc cát	m <sup>3</sup>	335.000
60	Đá mặt 0,015-1	m <sup>3</sup>	335.000
61	Đá mặt	m <sup>3</sup>	335.000
62	Đá trắng nhỏ	kg	4.200
63	Đá trộn nhựa pha dầu	tấn	763.000
64	Đá xanh miêng 10x20x30	m <sup>3</sup>	260.000
65	Đá xô bò	m <sup>3</sup>	235.000
66	Đất cấp phối tự nhiên	m <sup>3</sup>	90.000
67	Dầu bóng	kg	54.545
68	Dầu DO	lít	10.082
69	Dầu hỏa	lít	10.164
70	Dây cáp điện	m	33.800
71	Dây thép D=1mm	kg	13.500
72	Dây thép D4mm	kg	14.000
73	Dây thép buộc	kg	17.500
74	Dây thép	kg	13.500
75	Đệm cao su	cái	3.000
76	Đinh 6cm	kg	25.000
77	Đinh các loại	kg	25.000
78	Đinh crămpông	cái	2.000
79	Đinh ghim	cái	500
80	Đinh	kg	25.000
81	Dung dịch chống thấm	kg	139.965
82	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	93.818
83	Fibro xi măng	m <sup>2</sup>	17.727

<b>STT</b>	<b>Tên vật liệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá (đồng)</b>
84	Fibrôximăng úp nóc	m	39.000
85	Foocmica	m2	109.091
86	Gạch AAC 7,5x10x60cm	viên	5.454
87	Gạch AAC 7,5x20x60cm	viên	10.909
88	Gạch AAC 7,5x30x60cm	viên	16.363
89	Gạch AAC 10x10x60cm	viên	7.273
90	Gạch AAC 10x20x60cm	viên	14.545
91	Gạch AAC 10x30x60cm	viên	21.818
92	Gạch AAC 12,5x10x60cm	viên	9.091
93	Gạch AAC 12,5x20x60cm	viên	18.181
94	Gạch AAC 12,5x30x60cm	viên	27.272
95	Gạch AAC 15x10x60cm	viên	10.909
96	Gạch AAC 15x20x60cm	viên	21.818
97	Gạch AAC 15x30x60cm	viên	32.726
98	Gạch AAC 17,5x10x60cm	viên	12.727
99	Gạch AAC 17,5x20x60cm	viên	25.454
100	Gạch AAC 17,5x30x60cm	viên	38.181
101	Gạch AAC 20x20x60cm	viên	29.090
102	Gạch AAC 20x30x60cm	viên	43.635
103	Gạch AAC 25x10x60cm	viên	18.181
104	Gạch AAC 25x20x60cm	viên	36.363
105	Gạch AAC 25x30x60cm	viên	54.544
106	Gạch bê tông 8x13x39cm	viên	5.705
107	Gạch bê tông 9x15x39cm	viên	7.416
108	Gạch bê tông 9,5x6x20cm	viên	1.607
109	Gạch bê tông 10x6x21cm	viên	1.775
110	Gạch bê tông 10x13x39cm	viên	7.153
111	Gạch bê tông 10x15x39cm	viên	8.240
112	Gạch bê tông 10x19x39cm	viên	4.727
113	Gạch bê tông 10x20x40cm	viên	4.727
114	Gạch bê tông 10,5x6x22cm	viên	1.952
115	Gạch bê tông 10,5x13x22cm	viên	4.232
116	Gạch bê tông 11,5x9x24cm	viên	1.468
117	Gạch bê tông 11,5x19x24cm	viên	3.099
118	Gạch bê tông 12x13x39cm	viên	8.592
119	Gạch bê tông 12x19x39cm	viên	5.533
120	Gạch bê tông 13x15x39cm	viên	10.756
121	Gạch bê tông 14x13x39cm	viên	9.994
122	Gạch bê tông 15x13x39cm	viên	10.756
123	Gạch bê tông 15x15x39cm	viên	12.360
124	Gạch bê tông 15x19x39cm	viên	7.091
125	Gạch bê tông 15x20x30cm	viên	5.318
126	Gạch bê tông 15x20x40cm	viên	7.091
127	Gạch bê tông 17x13x39cm	viên	12.147

<b>STT</b>	<b>Tên vật liệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá (đồng)</b>
128	Gạch bê tông 17x15x39cm	viên	13.951
129	Gạch bê tông 19x19x39cm	viên	8.636
130	Gạch bê tông 20x13x39cm	viên	14.233
131	Gạch bê tông 20x15x39cm	viên	16.578
132	Gạch bê tông 20x20x40cm	viên	8.636
133	Gạch bê tông bọt 7,5x17x39cm	viên	6.332
134	Gạch bê tông bọt 10x20x39cm	viên	9.943
135	Gạch bê tông bọt 15x10x30cm	viên	5.733
136	Gạch bê tông bọt 15x20x30cm	viên	11.466
137	Gạch bê tông bọt 20x10,5x40cm	viên	10.695
138	Gạch bê tông bọt 20x22x40cm	viên	22.329
139	Gạch chỉ 6x10,5x22cm	viên	1.380
140	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	viên	1.818
141	Gạch chịu lửa	kg	6.000
142	Gạch chống nóng 22x10,5x15 (4 lỗ)	viên	2.835
143	Gạch chống nóng 22x15x10,5 (6 lỗ)	viên	4.050
144	Gạch chống nóng 22x22x10,5 (10 lỗ)	viên	5.940
145	Gạch đất sét nung 4x8x19cm	viên	900
146	Gạch đất sét nung 4,5x9x19cm	viên	909
147	Gạch đất sét nung 5x10x20cm	viên	1.091
148	Gạch lá dừa	m <sup>2</sup>	9.682
149	Gạch lát ≤ 0,023m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	103.750
150	Gạch lát ≤ 0,04m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	103.750
151	Gạch lát ≤ 0,06m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	103.750
152	Gạch lát ≤ 0,09m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	91.250
153	Gạch lát ≤ 0,16m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	93.750
154	Gạch lát ≤ 0,25m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	160.000
155	Gạch lát ≤ 0,27m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	181.250
156	Gạch lát ≤ 0,36m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	190.000
157	Gạch lát ≤ 0,54m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	237.500
158	Gạch ống 8x8x19cm	viên	1.030
159	Gạch ống 9x9x19cm	viên	1.030
160	Gạch ống 10x10x20cm	viên	1.030
161	Gạch ốp chân tường ≤ 0,023m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	103.750
162	Gạch ốp chân tường ≤ 0,036m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	103.750
163	Gạch ốp chân tường ≤ 0,045m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	103.750
164	Gạch ốp chân tường ≤ 0,048m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	103.750
165	Gạch ốp chân tường ≤ 0,06m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	103.750
166	Gạch ốp chân tường ≤ 0,075m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	103.750
167	Gạch ốp chân tường ≤ 0,08m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	91.250
168	Gạch ốp tường ≤ 0,05m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	103.750
169	Gạch ốp tường ≤ 0,06m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	103.750
170	Gạch ốp tường ≤ 0,09m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	91.250
171	Gạch ốp tường ≤ 0,16m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	93.750

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
172	Gạch ốp tường ≤0,25m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	160.000
173	Gạch ốp tường ≤0,36m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	190.000
174	Gạch ốp tường ≤0,4m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	190.000
175	Gạch ốp tường ≤0,54m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	218.750
176	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm	viên	1.300
177	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm	viên	1.500
178	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm	viên	1.500
179	Gạch silicat 6,5x12x25cm	viên	1.230
180	Gạch thông gió 20x20cm	viên	10.000
181	Gạch thông gió 30x30cm	viên	12.000
182	Gạch vỉ	m <sup>2</sup>	60.000
183	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m <sup>2</sup>	159.000
184	Gạch xi măng	m <sup>2</sup>	77.273
185	Ghi và phụ kiện	bộ	3.000.000
186	Giấy dầu	m <sup>2</sup>	5.000
187	Giấy ráp mịn	m <sup>2</sup>	16.000
188	Giấy ráp thô	m <sup>2</sup>	16.000
189	Giấy ráp	m <sup>2</sup>	15.000
190	Gỗ chống	m <sup>3</sup>	3.810.000
191	Gỗ đà nẹp	m <sup>3</sup>	3.810.000
192	Gỗ dán, ván ép	m <sup>2</sup>	33.257
193	Gỗ kê	m <sup>3</sup>	3.810.000
194	Gỗ làm khe co dãn	m <sup>3</sup>	3.810.000
195	Gỗ nẹp	m	2.000
196	Gỗ phòng xô 100x100x700	thanh	17.500
197	Gỗ thanh 120x120x1700mm	m <sup>3</sup>	6.360.000
198	Gỗ ván dày 3cm	m <sup>3</sup>	3.810.000
199	Gỗ ván	m <sup>3</sup>	3.810.000
200	Gỗ xẻ	m <sup>3</sup>	6.360.000
201	Gỗ	m <sup>3</sup>	3.810.000
202	Keo Bituminous	kg	166.000
203	Keo dán Focmica	kg	25.000
204	Keo dán	kg	110.909
205	Keo Megapoxy	kg	262.500
206	Khí gas	kg	23.977
207	Kính xây dựng	m <sup>2</sup>	140.000
208	Lập lách	đôi	50.000
209	Li tô 3x3cm	m	5.724
210	Lưỡi cắt bê tông loại 356mm	cái	763.600
211	Lưỡi cắt bê tông	cái	763.600
212	Lưới thép 10x10	m <sup>2</sup>	25.000
213	Màng phản quang	m <sup>2</sup>	328.182
214	Mắt phản quang	cái	600.000
215	Matit gắn kính	kg	5.800

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
216	Matit	kg	5.800
217	Mỡ bò	kg	26.000
218	Móc sắt đệm	cái	350
219	Móc sắt	cái	250
220	Modul đèn tín hiệu giao thông	cái	975.000
221	Mũi khoan Fi 12mm	cái	9.500
222	Mũi khoan Fi 16mm	cái	19.000
223	Mũi khoan Fi 24mm	cái	50.000
224	Mũi khoan hợp kim Fi 24mm	cái	65.000
225	Mũi khoan hợp kim Fi 80mm	cái	300.000
226	Nắp hố ga	cái	78.000
227	Nắp rãnh bê tông	cái	78.000
228	Nẹp gỗ	m	1.636
229	Ngăn phòng xô	cái	25.000
230	Ngói 13 viên/m2	viên	19.300
231	Ngói 22 viên/m2	viên	11.000
232	Nhựa bitum số 4	kg	17.490
233	Nhựa đặc	kg	14.400
234	Nhựa dán	kg	100.909
235	Nhựa đường	kg	17.490
236	Nhựa nhũ tương gốc axit 60%	kg	17.490
237	Ni lông tự co	m2	5.000
238	Nước	lít	10
239	Nước	m3	10.000
240	Ống cách nhiệt xốp D6,4mm	m	10.174
241	Ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m	15.102
242	Ống cách nhiệt xốp D12,7mm	m	18.579
243	Ống cách nhiệt xốp D15,9mm	m	22.851
244	Ống cách nhiệt xốp D19,1mm	m	24.839
245	Ống cách nhiệt xốp D22,2mm	m	27.422
246	Ống cách nhiệt xốp D25,4mm	m	28.945
247	Ống cách nhiệt xốp D28,6mm	m	29.881
248	Ống cách nhiệt xốp D31,8mm	m	30.278
249	Ống cách nhiệt xốp D34,9mm	m	35.271
250	Ống cách nhiệt xốp D38,1mm	m	37.755
251	Ống cách nhiệt xốp D41,3mm	m	38.984
252	Ống cách nhiệt xốp D54mm	m	53.154
253	Ống cách nhiệt xốp D66,7mm	m	58.924
254	Ống nhựa D60mm	m	22.600
255	Ống nhựa D100mm	m	68.800
256	Ống nhựa D150mm	m	135.800
257	Ống thép D50mm	m	61.000
258	Oxy	chai	72.000
259	Phấn talic	kg	5.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
260	Phèn chua	kg	9.091
261	Phụ gia dẻo hoá bê tông	kg	20.553
262	Phụ gia Poly	kg	16.295
263	Phụ gia siêu dẻo bê tông	kg	25.758
264	Phụ gia sika	kg	25.000
265	Que hàn	kg	25.000
266	Ray dự phòng	thanh	2.455.000
267	Ray P26-25-24	m	245.506
268	Ray P33-30	m	404.996
269	Ray P38	m	525.100
270	Ray P43-33	m	642.675
271	Ray P43	m	594.200
272	Sắt chữ U	cái	3.000
273	Sắt đệm gót cóc	cái	2.000
274	Sơn Bara Fe RS hoặc tương tự	kg	63.271
275	Sơn cách nhiệt	kg	93.818
276	Sơn chống rỉ mau khô	kg	63.271
277	Sơn chống rỉ	kg	63.271
278	Sơn dẻo nhiệt	kg	19.000
279	Sơn lót ngoại thất	lít	52.389
280	Sơn lót nội thất	lít	52.389
281	Sơn lót	kg	63.721
282	Sơn màu 2 nước	kg	76.278
283	Sơn màu	kg	76.278
284	Sơn phủ ngoại thất	lít	72.778
285	Sơn phủ nội thất	lít	46.768
286	Sơn phủ	kg	76.278
287	Sơn sắt thép	kg	76.278
288	Sơn silicát	kg	57.708
289	Sơn	kg	76.278
290	Tà vệt gỗ	thanh	352.598
291	Tà vệt	cái	264.600
292	Tấm bê tông (40x40)cm	tấm	13.065
293	Tấm chống chói	tấm	451.075
294	Tấm lợp nhựa	m <sup>2</sup>	117.576
295	Tấm nhựa+Khung xương	m <sup>2</sup>	122.635
296	Tấm thạch cao 9mm	m <sup>2</sup>	50.000
297	Tấm tôn lợp sóng 3x47x4120mm	tấm	499.979
298	Tăng đơ M12	cái	15.000
299	Thanh giằng 25+phụ kiện	bộ	35.000
300	Thép dàn giáo	kg	14.000
301	Thép hình	kg	13.500
302	Thép làm biện pháp	kg	14.000
303	Thép mạ kẽm C14	m	11.223

<b>STT</b>	<b>Tên vật liệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá (đồng)</b>
304	Thép mạ kẽm U25	m	20.000
305	Thép mạ kẽm V20x22	m	18.000
306	Thép tấm	kg	13.500
307	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	14.000
308	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	13.076
309	Thép tròn Fi 6mm	kg	14.000
310	Thép tròn Fi >10mm	kg	13.076
311	Thép tròn Fi >18mm	kg	12.717
312	Tiren + Ecu 6	bộ	70.000
313	Tôn múi	m <sup>2</sup>	82.000
314	Tôn úp nóc	m	89.000
315	Trụ (BTĐS) 150x320x720	cái	136.364
316	Trụ dèo	trụ	120.000
317	Trụ, cột bê tông	cái	136.364
318	Tủ điều khiển giao thông	bộ	6.000.000
319	Vải sợi cacbon	m <sup>2</sup>	10.000
320	Vải sợi thủy tinh	m <sup>2</sup>	30.000
321	Ván ép	m <sup>2</sup>	33.257
322	Véc ni	kg	253.895
323	Viên phản quang	viên	18.182
324	Vỏ tủ điều khiển giao thông	cái	409.091
325	Vôi cục	kg	3.000
326	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	2.564
327	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	3.091
328	Xi măng PCB30	kg	1.418
329	Xi măng PCB40	kg	1.500
330	Xi măng trắng	kg	4.125

**BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG**  
**ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**  
**TỈNH ĐỒNG NAI**

STT	Tên nhân công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	211.105	194.779	179.848
2	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	230.849	212.996	196.668
3	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	250.593	231.213	213.488
4	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	221.765	204.091	189.965
5	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	242.506	223.179	207.732
6	<b>Nhân công bậc 3,7/7 - Nhóm 2</b>	<b>công</b>	<b>250.483</b>	<b>230.520</b>	<b>214.565</b>
7	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	263.247	242.267	225.499
8	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 2	công	286.380	263.557	245.315
9	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 3	công	221.765	204.091	189.965
10	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 3	công	242.506	223.179	207.732
11	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 3	công	263.247	242.267	225.499
12	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 3	công	286.380	263.557	245.315
13	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 3	công	309.514	284.847	265.132
14	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4	công	226.073	208.398	192.837
15	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 4	công	247.216	227.889	210.872
16	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	268.359	247.380	228.907
17	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 4	công	291.943	269.119	249.023
18	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 5	công	230.745	211.936	198.048
19	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 5	công	252.325	231.757	216.570
20	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 5	công	273.905	251.578	235.092
21	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 5	công	297.976	273.687	255.752
22	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 6	công	273.905	251.578	235.092
23	Kỹ sư bậc 3,0/8	công	252.000	234.000	221.400
24	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	280.000	260.000	246.000
25	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	306.000	284.143	268.843
26	Thợ lặn cấp I	công	590.000	540.000	504.000
27	Thợ lặn bậc 2/4	giờ	73.750	67.500	63.000

**BẢNG GIÁ CA MÁY**  
**ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**  
**TỈNH ĐỒNG NAI**

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
1	Búa cần khí nén 3m <sup>3</sup> /ph	ca	21.147	21.147	21.147
2	Cần cầu bánh hơi 16T	ca	1.755.599	1.702.149	1.662.683
3	Cần trục ô tô 3T	ca	1.288.230	1.246.594	1.215.320
4	Cần trục ô tô 10T	ca	1.877.996	1.836.360	1.805.086
5	Kích nâng 100T	ca	294.105	271.778	255.292
6	Lò nấu sơn YHK 3A	ca	776.413	754.086	737.600
7	Lò nung keo	ca	776.413	754.086	737.600
8	Máy cắt bê tông 1,5kW	ca	26.796	26.796	26.796
9	Máy cắt bê tông 12CV (MCD 218)	ca	429.942	411.133	397.245
10	Máy cắt gạch đá 1,7kW	ca	27.817	27.817	27.817
11	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	265.123	246.314	232.426
12	Máy đầm cóc	ca	324.687	305.878	291.990
13	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	260.619	241.810	227.922
14	Máy hàn điện 23kW	ca	392.513	370.186	353.700
15	Máy hàn hơi 2000l/h	ca	283.915	261.588	245.102
16	Máy khoan bê tông 0,62kW	ca	15.042	15.042	15.042
17	Máy khoan bê tông 1,5kW	ca	34.284	34.284	34.284
18	Máy khoan bê tông cầm tay 0,85kW	ca	16.720	16.720	16.720
19	Máy khoan đứng 4,5kW	ca	67.929	67.929	67.929
20	Máy lu bánh thép 10T	ca	921.289	898.962	882.476
21	Máy lu bánh thép tự hành 8,5T	ca	813.102	790.775	774.289
22	Máy mài 1kW	ca	7.559	7.559	7.559
23	Máy mài 2,7kW	ca	18.982	18.982	18.982
24	Máy nén khí diesel 120m <sup>3</sup> /h	ca	506.177	483.850	467.364
25	Máy nén khí diesel 240m <sup>3</sup> /h	ca	741.553	719.226	702.740
26	Máy nén khí diesel 360m <sup>3</sup> /h	ca	882.127	859.800	843.314
27	Máy nén khí diesel 540m <sup>3</sup> /h	ca	1.093.251	1.070.924	1.054.438
28	Máy nén khí diesel 600m <sup>3</sup> /h	ca	1.195.589	1.173.262	1.156.776
29	Máy phun nhựa đường 190CV	ca	2.595.220	2.553.584	2.522.310
30	Máy phun vữa 9m <sup>3</sup> /h	ca	581.212	558.885	542.399
31	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	304.643	285.834	271.946
32	Máy trộn vữa 150 lít	ca	278.706	259.897	246.009
33	Máy ủi 110CV	ca	1.463.498	1.441.171	1.424.685
34	Ô tô 2,5T	ca	695.778	675.307	659.931
35	Ô tô tự đổ 2,5T	ca	812.946	792.475	777.099
36	Ô tô tự đổ 5T	ca	1.185.018	1.164.547	1.149.171
37	Ô tô tự đổ 7T	ca	1.430.566	1.410.095	1.394.719
38	Ô tô tưới nước 5m <sup>3</sup>	ca	970.237	945.949	927.706

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
39	Ô tô vận tải thùng 2T	ca	649.155	628.684	613.308
40	Pa lăng xích 3T	ca	238.513	219.704	205.816
41	Tàu kéo 150CV	ca	4.185.307	3.957.531	3.777.151
42	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	349.710	327.383	310.897
43	Tời điện 5T	ca	305.759	286.950	273.062
44	Xà lan 200T	ca	542.108	542.108	542.108
45	Xà lan 400T	ca	891.221	891.221	891.221
46	Xe nâng chiều cao tới 12m	ca	1.359.046	1.317.410	1.286.136

**MỤC LỤC**  
**ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**  
**TỈNH ĐỒNG NAI**

STT	DANH MỤC	TRANG
	THUYẾT MINH	03
1	<b>Chương I</b> : Công tác phá dỡ, tháo dỡ, làm sạch bộ phận, kết cấu công trình	06
2	<b>Chương II</b> : Công tác sửa chữa, gia cố bộ phận, kết cấu công trình	22
3	<b>Chương III</b> : Công tác sửa chữa công trình giao thông trong đô thị	123
4	<b>Chương IV</b> : Công tác bảo dưỡng công trình giao thông trong đô thị	148
5	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	156
6	BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG	164
7	BẢNG GIÁ CÀ MÁC	165
8	MỤC LỤC	167



*Đơn vị tư vấn: Phân viện kinh tế xây dựng Miền Nam*

*Công cụ tính toán: Phần mềm Dự toán Eta*

*Điện thoại: 0243 990 8038 – 0936 565 638*

*Website: <http://dutoaneta.vn>*